



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Các Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà
Công ty Cổ phần Ehula
- Công ty liên kết được hợp nhất: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 059.3875243
- Fax: (84) 059.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Đặng Văn Tuyền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Lê Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/04/2018
• Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Nguyễn Hoài Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 Miễn nhiệm ngày 13/04/2018

Ban Kiểm soát

• Ông Đặng Thanh Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Bà Đặng Ngọc Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Nguyễn Thế Hoàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Lê Văn Phúc	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Trần Thái Bình	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2015
• Ông Vũ Sơn Thủy	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

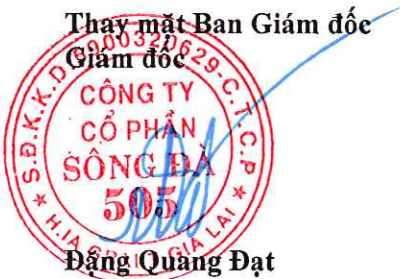
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 244/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 05/03/2019 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Huỳnh Thu Trang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2298-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		395.704.405.419	255.903.448.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.629.039.713	74.039.613.744
1. Tiền	111		10.629.039.713	2.039.613.744
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	72.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		146.358.800.000	16.463.504.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(134.496.552)	(129.792.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	146.300.000.000	16.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.468.113.144	128.367.246.616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	192.928.649.542	180.444.932.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	39.479.971.846	6.785.638.234
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	7.504.327.839	15.211.611.735
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(74.444.836.083)	(74.074.935.496)
IV. Hàng tồn kho	140	11	64.030.797.030	33.763.845.040
1. Hàng tồn kho	141		64.030.797.030	33.763.845.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.217.655.532	3.269.239.378
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	953.921.846	968.905.034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.261.785.924	2.277.513.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.947.762	22.820.363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		549.328.612.190	523.080.377.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		389.731.307.014	405.505.997.057
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	389.731.307.014	405.505.997.057
- Nguyên giá	222		486.389.082.303	486.703.356.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.657.775.289)	(81.197.359.755)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		72.064.098.708	25.501.710.991
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	72.064.098.708	25.501.710.991
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		66.369.737.142	70.498.142.119
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	46.145.737.142	50.274.142.119
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	20.224.000.000	20.224.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.163.469.326	21.574.527.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	20.207.537.071	20.590.450.836
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	955.932.255	984.076.469
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		945.033.017.609	778.983.826.250

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. Nợ phải trả	300		444.346.914.410	403.799.896.022
I. Nợ ngắn hạn	310		227.436.804.432	164.889.786.044
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	39.447.931.670	42.129.860.153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	36.243.753.910	15.632.344.353
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	5.983.039.095	6.139.552.176
4. Phải trả người lao động	314	19	21.697.899.684	24.214.800.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.534.951.091	4.319.217.790
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	12.706.393.029	9.903.793.106
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	103.650.770.665	60.127.225.737
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.172.065.288	2.422.992.560
II. Nợ dài hạn	330		216.910.109.978	238.910.109.978
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	216.910.109.978	238.910.109.978
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		500.686.103.199	375.183.930.228
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	500.686.103.199	375.183.930.228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	100.000.000.000	59.903.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	59.903.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	63.003.467.265	43.125.212.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	173.479.761.147	138.911.721.351
4. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	23	72.821.946.927	59.264.948.728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.593.399.574	10.659.851.161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.228.547.353	48.605.097.567
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		91.380.927.860	73.978.557.884
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		945.033.017.609	778.983.826.250



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tổng Thị Thu Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	385.670.862.669	289.833.602.260
2. Các khoản giảm trừ	02	25	122.891.278	3.744.703.373
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		385.547.971.391	286.088.898.887
4. Giá vốn hàng bán	11	26	300.477.853.036	204.879.315.786
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		85.070.118.355	81.209.583.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	29.517.875.761	17.717.050.578
7. Chi phí tài chính	22	28	29.658.080.363	32.195.660.854
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.653.356.316	32.175.684.923
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		(4.128.404.977)	3.520.106.865
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	13.997.937.994	13.230.066.755
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66.803.570.782	57.021.012.935
12. Thu nhập khác	31	30	3.358.915.506	4.068.175.667
13. Chi phí khác	32	31	166.082.144	139.451.366
14. Lợi nhuận khác	40		3.192.833.362	3.928.724.301
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.996.404.144	60.949.737.236
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.587.451.960	3.169.147.595
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	28.144.213	(389.026.591)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		66.380.807.971	58.169.616.232
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		55.228.547.353	48.605.097.567
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.152.260.618	9.564.518.665
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	6.493	7.772
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	6.493	7.772



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69.996.404.144	60.949.737.236
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		23.581.027.059	23.612.840.087
- Các khoản dự phòng	03		374.604.587	(2.349.802.824)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	15.271.931
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.831.220.101)	(22.215.801.543)
- Chi phí lãi vay	06	30	29.653.356.316	32.175.684.923
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		95.774.172.005	92.187.929.810
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(100.545.366.865)	48.704.145.186
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.266.951.990)	(12.824.441.813)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		56.421.038.445	(12.451.444.844)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		326.876.044	(12.058.612.520)
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(30.059.566.139)	(31.335.624.188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(3.168.011.095)	(3.995.910.839)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.250.927.272)	(698.102.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.768.736.867)	67.527.937.794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(29.840.177.396)	(33.673.872.918)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.580.741.393	1.835.345.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.200.000.000)	(16.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		300.000.000	5.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	24.872.688.911	17.618.516.903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(131.286.747.092)	(24.520.010.560)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		73.529.005.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		257.924.690.323	114.707.601.955
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(236.401.145.395)	(163.394.602.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 25d	(11.407.640.000)	(4.992.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>83.644.909.928</u>	<u>(53.679.000.045)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		<u>(60.410.574.031)</u>	<u>(10.671.072.811)</u>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	74.039.613.744	84.725.958.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(15.271.931)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	<u>13.629.039.713</u>	<u>74.039.613.744</u>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với
Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT -
BTC

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 9/8/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 10/08/2017 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con được hợp nhất:

Công ty Cổ phần điện Bắc Hà

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nậm Thàng, Xã Bản Liền, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,18%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,18%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty Cổ phần Ehuia

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, Xã Bum Nura, Huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
- Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 115.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,00% (tương ứng vốn thực góp).
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,00%.

Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp của các công trình xây lắp đang thực hiện và chưa được nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với một số tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	1,5 – 20
Phương tiện vận tải	3 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất hiện hành là 20%. Riêng tại Công ty mẹ và Công ty con được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:
 - ✓ Tại Công ty mẹ: Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).
 - ✓ Tại Công ty CP Điện Bắc Nà: Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Nà (Nhà máy Thủy điện Bắc Nà) được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu, có thu nhập chịu thuế và bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	2.815.851.590	1.413.965.275
Tiền gửi ngân hàng	7.813.188.123	625.648.469
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	3.000.000.000	72.000.000.000
Cộng	13.629.039.713	74.039.613.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	58.800.000	134.496.552	193.296.552	63.504.000	129.792.552
Cộng	<u>193.296.552</u>	<u>58.800.000</u>	<u>134.496.552</u>	<u>193.296.552</u>	<u>63.504.000</u>	<u>129.792.552</u>

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Đối với chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại phiên giao dịch cuối cùng của niên độ kế toán.

b. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	146.300.000.000	146.300.000.000	16.400.000.000	16.400.000.000
Cộng	<u>146.300.000.000</u>	<u>146.300.000.000</u>	<u>16.400.000.000</u>	<u>16.400.000.000</u>

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tình hình hoạt động	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	33,76%	2.498.000	46.145.737.142	50.274.142.119
Cộng			46.145.737.142	50.274.142.119

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Anzen (i)	19,0%	2.000.000	20.000.000.000	-
Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc (ii)	0,1%	22.400	224.000.000	-
Cộng			20.224.000.000	-

- (i) Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Đầu tư Anzen có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (ii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc. Cổ phiếu của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Sông Đà 5	19.599.715.924	19.599.715.924
Các đối tượng khác	109.131.163.216	96.647.445.817
Cộng	192.928.649.542	180.444.932.143

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Hà Đô 1	11.958.576.245	-
CTCP TV & XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	8.308.366.028	739.949.220
Công ty TNHH Cơ điện Kim Luân Triết Giang	14.002.105.600	-
Các đối tượng khác	5.210.923.973	6.045.689.014
Cộng	39.479.971.846	6.785.638.234

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	4.816.662.192	-	171.475.342	-
Tạm ứng	2.332.937.336	-	14.662.466.587	-
Ký cược, ký quỹ	76.000.000	-	176.449.606	-
Phải thu người lao động	207.050.953	-	157.000.000	-
Phải thu khác	71.677.358	-	44.220.200	-
Cộng	7.504.327.839	-	15.211.611.735	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	62.937.119.278	62.125.824.732
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.674.082.530	3.389.529.479
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.833.634.275	8.522.644.627
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	36.936.658
Cộng	74.444.836.083	74.074.935.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.240.777.745	-	5.441.982.370	-
Chi phí SX, KD dở dang	55.790.019.285	-	28.321.862.670	-
Cộng	64.030.797.030	-	33.763.845.040	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	554.525.886	671.651.941
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	234.375.293	272.336.426
Tiền thuê đất xây dựng lán trại	16.916.667	24.916.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	148.104.000	-
Cộng	953.921.846	968.905.034

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	7.764.521.788	8.010.414.644
Tiền thuê văn phòng	22.000.000	88.000.000
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (**)	12.418.365.283	12.418.365.283
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.650.000	73.670.909
Cộng	20.207.537.071	20.590.450.836

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

(**) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Thủy điện Bắc Nà. Khoản chi phí này sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Chênh lệch còn lại (nếu có) thì Công ty sẽ thực hiện phân bổ theo thời gian thuê đất. Hiện nay Công ty đang làm thủ tục với các Cơ quan chức năng để xác định mức được trừ vào tiền thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	271.380.763.417	194.923.931.340	20.082.371.978	316.290.077	-	486.703.356.812
Tăng trong năm	-	8.945.329.091	-	-	-	8.945.329.091
Thanh lý, nhượng bán	-	9.057.794.251	-	201.809.350	-	9.259.603.601
Số cuối năm	271.380.763.418	194.811.466.180	20.082.371.978	114.480.727	-	486.389.082.303
Khấu hao						
Số đầu năm	10.855.230.536	50.904.845.208	19.120.993.934	316.290.077	-	81.197.359.755
Khấu hao trong năm	10.855.230.534	12.240.151.077	485.645.448	-	-	23.581.027.059
Thanh lý, nhượng bán	-	7.918.802.175	-	201.809.350	-	8.120.611.525
Số cuối năm	21.710.461.070	55.226.194.110	19.606.639.382	114.480.727	-	96.657.775.289
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	260.525.532.881	144.019.086.132	961.378.044	-	-	405.505.997.057
Số cuối năm	249.670.302.348	139.585.272.070	475.732.596	-	-	389.731.307.014

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 386.262.962.824 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 49.456.436.239 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Công trình Thủy điện Bắc Nà 1	4.840.927.674	1.667.028.510
Công trình thủy điện Nậm Bùm 1	59.076.855.201	18.409.976.972
Công trình thủy điện Nậm Bùm 2	8.146.315.833	5.424.705.509
Cộng	72.064.098.708	25.501.710.991

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của hoạt động xây lắp cho CT Thủy điện Bắc Nà	885.461.410	923.959.733
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của Công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Bùm 1	70.470.845	60.116.736
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	955.932.255	984.076.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Việt Group	8.577.696.722	8.577.696.722
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện Hưng Phúc	4.420.417.182	-
Công ty TNHH MTV Đông Phương	-	5.965.776.530
Công ty TNHH MTV XD - Cầu đường SVS	2.533.317.418	2.533.317.418
Các đối tượng khác	23.916.500.348	25.053.069.483
Cộng	39.447.931.670	42.129.860.153

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Tự động hóa và GPKT Viên Chăn	4.054.754.893	5.910.874.304
Công ty CP Thủy Điện Thác Xăng	1.645.784.850	3.995.000.000
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	30.283.192.096	-
Công ty CP Điện Sơn Giang	-	4.662.257.049
Các đối tượng khác	260.022.071	1.064.213.000
Cộng	36.243.753.910	15.632.344.353

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.482.688.021	11.058.059.133	11.553.793.779	-	1.986.953.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.168.011.095	3.587.451.960	3.168.011.095	-	3.587.451.960
Thuế thu nhập cá nhân	22.783.071	19.627.169	648.214.177	625.851.413	1.910.470	21.117.332
Thuế tài nguyên	-	260.497.645	4.769.325.361	4.851.034.824	-	178.788.182
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí và lệ phí	37.292	208.728.246	77.460.000	77.460.000	37.292	208.728.246
Cộng	22.820.363	6.139.552.176	20.150.510.631	20.286.151.111	1.947.762	5.983.039.095

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Phải trả người lao động

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả người lao động (*)	21.697.899.684	24.214.800.169
Cộng	21.697.899.684	24.214.800.169

(*) Trong đó, Quỹ tiền lương dự phòng 17% của năm 2018 là 11.491.144.519 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay	525.397.564	737.622.790
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	3.009.553.527	3.581.595.000
Cộng	3.534.951.091	4.319.217.790

21. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	627.046.909	461.172.283
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.760.000	51.760.000
Phải trả khác	12.027.586.120	9.390.860.823
- Nhận ủy thác đầu tư	7.480.000.000	5.650.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	324.462.575	295.265.681
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Lãi vay cá nhân phải trả	746.775.342	940.759.939
- Các khoản phải trả khác	2.490.777.433	1.519.264.433
Cộng	12.706.393.029	9.903.793.106

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	39.127.225.737	257.924.690.323	215.401.145.395	81.650.770.665
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lai	11.677.225.737	143.165.696.701	120.742.151.773	34.100.770.665
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lai Châu		14.344.560.000	1.444.560.000	12.900.000.000
- NH Công Thương VN - Chi nhánh Đắk Lắk	12.900.000.000	84.980.000.000	80.580.000.000	17.300.000.000
- Ngân hàng BIDV Thăng Long	-	1.234.433.622	1.234.433.622	-
- Vay cán bộ công nhân viên	14.550.000.000	14.200.000.000	11.400.000.000	17.350.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	21.000.000.000	22.000.000.000	21.000.000.000	22.000.000.000
- NH BIDV CN Thanh Xuân - HN	21.000.000.000	22.000.000.000	21.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	60.127.225.737	279.924.690.323	236.401.145.395	103.650.770.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Vay dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân)	259.910.109.978	-	21.000.000.000	238.910.109.978
Cộng	259.910.109.978	-	21.000.000.000	238.910.109.978
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	21.000.000.000			22.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	238.910.109.978			216.910.109.978

Vay dài hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Thanh Xuân – Hà Nội theo hợp đồng số 01/2014/1513776/HĐTD ngày 09/10/2014, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	49.920.000.000	43.125.212.265	119.764.422.258	46.150.783.246
Tăng trong năm	9.983.490.000	-	19.147.299.093	48.605.097.567
Giảm do hợp nhất				(368.142.992)
Giảm trong năm	-	-	-	35.122.789.093
Số dư tại 31/12/2017	59.903.490.000	43.125.212.265	138.911.721.351	59.264.948.728
Số dư tại 01/01/2018	59.903.490.000	43.125.212.265	138.911.721.351	59.264.948.728
Tăng trong năm	40.096.510.000	19.878.255.000	34.625.878.448	55.228.547.353
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	(57.838.652)	5.049.294
Giảm trong năm	-	-	-	41.676.598.448
Số dư tại 31/12/2018	100.000.000.000	63.003.467.265	173.479.761.147	72.821.946.927

Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 370/NQ-S55-DHBT17 ngày 05/09/2017 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ như sau:

- Tỷ lệ phát hành: 67%, tương ứng tỷ lệ : 1:0,67, mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 1 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông sẽ được 1 quyền, 100 quyền được mua 67 cổ phiếu phát hành thêm;
- Giá phát hành: 15.000 đồng/cổ phiếu.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành các thủ tục tăng vốn. Đến ngày 17/05/2018, Công ty đã phát hành thành công 4.009.651 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Công văn số 3134/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán về việc xác nhận kết quả phát hành của S55.

Ngày 07/06/2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán đăng ký thay đổi lần 4 về việc đăng ký bổ sung 4.009.651 cổ phiếu đã phát hành nêu trên của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Ngày 03/07/2018, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có Thông báo về ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung này là ngày 10/07/2018

b. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	5.990.349
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.990.349
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	59.264.948.728	46.150.783.246
Điều chỉnh do hợp nhất	5.049.294	(368.142.992)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	55.228.547.353	48.605.097.567
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	41.676.598.448	35.122.789.093
- Trích quỹ đầu tư phát triển	34.625.878.448	19.147.299.093
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.050.720.000	1.000.000.000
- Trả cổ tức	5.000.000.000	14.975.490.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm

72.821.946.927

59.264.948.728

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13/04/2018.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 12/04/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ mới (tương ứng 5.000.000.000 đồng). Công ty đã chi trả các khoản cổ tức này bằng tiền trong năm 2018.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu xây lắp	296.016.963.477	210.329.167.405
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.099.081.053	6.581.715.152
Doanh thu bán điện	79.554.818.139	72.922.719.703
+ Doanh thu điện theo Biểu phí tránh được	72.812.255.874	72.922.719.703
+ Tiền thanh toán thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng	6.742.562.265	-
Cộng	385.670.862.669	289.833.602.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Giảm giá hàng bán	122.891.278	3.744.703.373
Cộng	122.891.278	3.744.703.373

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn xây lắp	261.263.874.199	176.611.673.353
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.270.489.236	6.124.648.898
Giá vốn hoạt động phát điện	29.943.489.601	22.142.993.535
+ Giá vốn sản xuất điện	23.200.927.336	22.142.993.535
+ Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng phải nộp	6.742.562.265	-
Cộng	300.477.853.036	204.879.315.786

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.606.667.761	5.871.650.578
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.911.208.000	11.845.400.000
Cộng	29.517.875.761	17.717.050.578

28. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	29.653.356.316	32.175.684.923
Lỗi chênh lệch tỷ giá	20.047	15.271.931
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4.704.000	4.704.000
Cộng	29.658.080.363	32.195.660.854

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	182.017.571	934.608.776
Tiền lương	7.341.776.087	7.518.484.129
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	86.136.360	86.136.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.153.150.878	1.704.833.612
Các khoản khác	3.864.956.511	2.962.153.800
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	369.900.587	23.850.078
Cộng	13.997.937.994	13.230.066.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.441.749.317	978.644.100
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	2.378.356.902
Thu tiền phạt CBCNV, bồi thường vật chất	12.625.700	71.425.207
Thu tiền đền bù của Công ty bảo hiểm	-	607.694.691
Các khoản khác	904.540.489	32.054.767
Cộng	3.358.915.506	4.068.175.667

31. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	64.291.788	58.602.267
Chi phí khác	101.790.356	80.849.099
Cộng	166.082.144	139.451.366

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.996.404.144	60.949.737.236
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(13.564.286.801)	(11.194.208.863)
Điều chỉnh tăng	5.731.904.421	4.556.281.224
- Các khoản phạt, truy thu thuế	64.291.788	58.602.267
- Thù lao của HĐQT không chuyên trách	168.000.000	168.000.000
- Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	471.690.943	54.429.834
- Lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	4.128.404.977	-
- Lãi chưa thực hiện từ bán hàng nội bộ	899.516.713	4.275.249.123
Điều chỉnh giảm	19.296.191.222	15.750.490.087
- Cổ tức lợi nhuận được chia	18.911.208.000	11.845.400.000
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	-	3.520.106.865
- Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	384.983.222	384.983.222
Tổng thu nhập chịu thuế	56.432.117.343	49.755.528.373
- Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	54.530.958.702	48.503.978.772
- Từ địa bàn không được ưu đãi (thuế suất 20%)	1.901.158.641	1.251.549.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.833.327.598	5.100.707.797
- Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	5.453.095.870	4.850.397.877
- Từ địa bàn không được ưu đãi (thuế suất 20%)	380.231.728	250.309.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	2.245.875.638	1.976.611.796
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (100%)	2.245.875.638	1.976.611.796
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.587.451.960	3.169.147.595
Trong đó:		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	3.587.451.960	3.124.096.001
- Chi phí Thuế TNDN truy thu năm trước	-	45.051.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.144.213	(389.026.591)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.144.213	(389.026.591)

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	55.228.547.353	48.605.097.567
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.050.720.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	2.050.720.000
LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.228.547.353	46.554.377.567
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.505.993	5.990.349
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	6.493	7.772

(*) Chỉ tiêu này năm 2018 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông không quy định.

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.968.921.364	89.838.298.646
Chi phí nhân công	77.631.266.998	73.789.016.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.581.027.059	23.612.840.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.390.068.536	45.233.735.484
Chi phí khác bằng tiền	10.324.582.741	3.739.603.902
Cộng	340.895.866.698	236.213.494.373

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh mà Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Báo cáo bộ phận

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất & KD điện		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Báo cáo bộ phận theo l/vực k/danh								
Doanh thu bộ phận	295.894.072.199	206.584.464.032	79.554.818.139	72.922.719.703	10.099.081.053	6.581.715.152	385.547.971.391	286.088.898.887
Giá vốn bộ phận	261.263.874.199	176.611.673.353	29.943.489.601	22.142.993.535	9.270.489.236	6.124.648.898	300.477.853.036	204.879.315.786
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	34.630.198.000	29.972.790.679	49.611.328.538	50.779.726.168	828.591.817	457.066.254	85.070.118.355	81.209.583.101
Tài sản bộ phận								
- Tài sản ngắn hạn	380.977.448.414	304.978.571.293	564.055.569.195	474.005.254.957	-	-	945.033.017.409	778.983.826.250
- Tài sản dài hạn	303.510.769.227	225.588.127.169	92.193.636.192	30.315.321.609	-	-	395.704.405.419	255.903.448.778
	77.466.679.187	79.390.444.124	471.861.933.003	443.689.933.348	-	-	549.328.612.190	523.080.377.472
Nợ phải trả bộ phận								
- Nợ ngắn hạn	176.645.715.786	111.176.500.166	267.701.198.624	292.623.395.856	-	-	444.346.914.410	403.799.896.022
- Nợ dài hạn	176.645.715.786	111.176.500.166	50.791.088.646	53.713.285.878	-	-	227.436.804.432	164.889.786.044
	-	-	216.910.109.978	238.910.109.978	-	-	216.910.109.978	238.910.109.978
Khấu hao TSCĐ								
Mua sắm TSCĐ	5.543.102.037	5.574.915.053	18.037.925.022	18.037.925.034	-	-	23.581.027.059	23.612.840.087
	8.945.329.091	1.626.363.636	20.894.848.305	32.047.509.282	-	-	29.840.177.396	33.673.872.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	39.447.931.670	-	39.447.931.670
Chi phí phải trả	3.534.951.091	-	3.534.951.091
Vay và nợ thuê tài chính	103.650.770.665	216.910.109.978	320.560.880.643
Phải trả khác	11.754.883.545	-	11.754.883.545
Cộng	158.388.536.971	216.910.109.978	375.298.646.949

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	42.129.860.153	-	42.129.860.153
Chi phí phải trả	4.319.217.790	-	4.319.217.790
Vay và nợ thuê tài chính	60.127.225.737	238.910.109.978	299.037.335.715
Phải trả khác	9.147.355.142	-	9.147.355.142
Cộng	115.723.658.822	238.910.109.978	354.633.768.800

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.629.039.713	-	13.629.039.713
Đầu tư tài chính	58.800.000	20.224.000.000	20.282.800.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	146.300.000.000	-	146.300.000.000
Phải thu khách hàng	118.483.813.459	-	118.483.813.459
Phải thu khác	5.171.390.503	-	5.171.390.503
Cộng	283.643.043.675	20.224.000.000	303.867.043.675

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.039.613.744	-	74.039.613.744
Đầu tư tài chính	63.504.000	20.224.000.000	20.287.504.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.400.000.000	-	16.400.000.000
Phải thu khách hàng	106.369.996.647	-	106.369.996.647
Phải thu khác	549.145.148	-	549.145.148
Cộng	197.422.259.539	20.224.000.000	217.646.259.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Thông tin về các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
Thù lao Hội đồng quản trị	459.000.000	576.000.000
Tiền lương Ban Giám đốc	2.210.695.003	1.853.853.552

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

)